

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò đối với 09 mỏ đất san lấp trên địa bàn các huyện: Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Cao Phong, Đà Bắc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật khoáng sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; Thông tư

số 108/2020/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản; Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp quy định hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá;

Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2014-2019, tầm nhìn đến năm 2024 (bổ sung vào Quy hoạch nhóm khoáng sản đất làm vật liệu san lấp); Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2014-2019, tầm nhìn đến năm 2024 (bổ sung, điều chỉnh nhóm khoáng sản đất làm vật liệu san lấp);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hòa Bình tại Tờ trình số 194/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò đối với 09 mỏ đất san lấp trên địa bàn các huyện: Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Đà Bắc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

(Có Kế hoạch và Danh mục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện: Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Đà Bắc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức, thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định đối với các mỏ khoáng sản tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Văn hóa, thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;

Chi cục Thuế khu vực I; Chủ tịch UBND các huyện: Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Đà Bắc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo Hòa Bình;
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo (đăng tải);
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò đối với 09 mỏ đất san lấp trên địa bàn các huyện: Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Đà Bắc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò đối với 09 mỏ đất san lấp trên địa bàn tỉnh làm cơ sở xác định trữ lượng, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu vật liệu đất đắp cho các công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội, chấm dứt tình trạng khai thác trái phép do thiếu nguồn cung vật liệu đất đắp.

- Phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng cường hiệu quả kinh tế và nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tạo đà cho thúc đẩy tăng trưởng 02 con số giai đoạn 2026-2030.

2. Yêu cầu

- Các mỏ khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo tiêu chí khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 78 Luật Khoáng sản 2010.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 02/2022/TT-

BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật, đấu giá tài sản.

- Tổ chức các phiên đấu giá minh bạch, công khai, bình đẳng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

II. Nội dung

1. Số lượng mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản: 09 mỏ đất san lấp trên địa bàn các huyện: Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Đà Bắc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

2. Phương pháp tiến hành: Tổ chức đấu giá từng mỏ khoáng sản trên nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014; Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020; quy định của pháp luật có liên quan về đấu tài sản.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2025. Cụ thể:

- Quý II/2025: Hoàn thành hồ sơ đấu giá.
- Quý III/2025: Tổ chức đấu giá.

Trường hợp đến hết quý IV/2025 tổ chức đấu giá không thành hoặc chưa thực hiện xong việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản các mỏ đã được phê duyệt trong Kế hoạch này, thì được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

4. Dự toán kinh phí (khái toán khoáng): 538.044.729 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm ba mươi tám triệu, không trăm bốn mươi bốn nghìn, bảy trăm hai mươi chín đồng*). Tối đa không quá 400.000.000 đồng/hợp đồng (*theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 108/2020/TT-BTC sửa đổi bổ sung điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*).

Trong đó: Chi cho khảo sát lập hồ sơ đấu giá cho 09 mỏ khoáng 170.674.729 đồng (*theo quy định tại Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTC-BTNMT*); Chi trả thù lao dịch vụ đấu giá cho 09 cuộc đấu giá (*theo quy định tại*

mục 7 Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 108/2020/TT-BTC) là 367.370.000 đồng (tạm tính).

5. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Giao tại Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 tại Quyết định số 375/QĐ-STNMT ngày 31/12/2024.

- Trường hợp sử dụng kinh phí được giao tại Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 thiêu hụt thì thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Là cơ quan chủ trì chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau phiên đấu giá (*lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; thông báo công khai kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; trình phê duyệt kết quả trúng đấu giá*);

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn liên quan xác định giá khởi điểm, bước giá cho các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, số tiền đặt trước của tổ chức tham gia đấu giá và dự toán khảo sát, đánh giá thông tin chung về khoáng sản trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Xét chọn tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc chủ trì phối hợp với các sở, ngành và cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật khi lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Lựa chọn và hợp đồng thuê tổ chức đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

- Thẩm định dự toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Nông nghiệp và Môi trường lập, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định giá khởi điểm, bước giá của từng điểm mỏ khoáng sản và các nội dung có liên quan để đưa ra đấu giá tại Kế hoạch này.

3. Các Sở, Ngành, Cơ quan liên quan và UBND các huyện: Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Đà Bắc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình:

Theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai nếu có những vướng mắc, các Sở, Ngành và UBND các huyện: Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Đà Bắc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục: 10 MỎ ĐẤT SAN LẤP TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN: YÊN THỦY, LẠC THỦY, KIM BÔI, LƯƠNG SƠN, LẠC SƠN, TÂN LẠC, CAO PHONG, ĐÀ BẮC, MAI CHÂU VÀ THÀNH PHỐ HÒA BÌNH, TỈNH HÒA BÌNH
(Kèm theo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò đối với 09 mỏ đất san lấp trên địa bàn các huyện: Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Cao Phong, Đà Bắc, Mai Châu và Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên mỏ, địa điểm	Điểm ranh giới đặc trung của mỏ	Tọa độ VN 2000, KTT 106, múi chiếu 3		Diện tích điểm mỏ (ha)	Dự kiến trữ lượng khai thác (triệu m³)	Ghi chú
			X(m)	Y(m)			
Thành phố Hòa Bình							
1	Mỏ đất san lấp (TR-02) xã Hòa Bình	1	2306940.58	429096.72	15,4	6,93	
		2	2306992.23	429086.72			
		3	2306957.90	429333.56			
		4	2306902.95	429469.10			
		5	2306796.55	429630.03			
		6	2306565.78	429477.53			
		7	2306598.05	429329.97			
		8	2306665.80	429116.23			
		9	2306820.07	429110.23			
		10	2306886.13	429079.50			
Huyện Kim Bôi							
2	Xóm Gò Thấu, xã Đú Sáng; Xóm Khăm, xã Bình Sơn, huyện Kim Bôi	1	444353,69	2296710,24	23,32	7,34	Khu I
		2	444446,40	2296563,91			
		3	444334,47	2296285,19			
		4	444039,55	2296247,09			
		5	444065,56	2296113,16			
		6	444177,47	2296010,94			
		7	444135,69	2295875,34			
		8	444135,91	2295880,88			
		9	444132,38	2295883,88			
		10	444134,24	2295911,78			

		11	444140,55	2295929,8			
		12	444105,62	2295946,85			
		13	444082,01	2295956,67			
		14	444079,83	2295958,89			
		15	444063,25	2295950,75			
		16	444031,34	2295939,57			
		17	444010,48	2295927,24			
		18	444001,20	2295923,40			
		19	443981,53	2295865,34			
		20	443876,66	2296332,55			
		21	443997,19	2296471,85			
		22	444140,71	2296667,55			
		23	444353,69	2296710,24			
		1	443981,53	2295865,34			Khu II
		2	444035,09	2295842,91			
		3	444047,33	2295830,58			
		4	444048,98	2295823,93			
		5	444049,18	2295821,05			
		6	444049,38	2295821,05			
		7	444053,24	2295820,27			
		8	444086,67	2295791,59			
		9	444108,31	2295786,31			
		10	444083,26	2295705,03			
		11	443981,53	2295865,34			
Huyện Lương Sơn							
3	Xóm Cao, xã Cao Sơn, huyện Lương Sơn	1	2306716.92	445510.95	24,68	8,20	
		2	2306693.63	445463.08			
		3	2306409.96	445277.87			
		4	2306335.23	445363.09			
		5	2306346.58	445496.45			
		6	2306374.01	445638.53			
		7	2306104.16	445716.81			
		8	2305868.66	445718.29			
		9	2305867.99	445259.15			
		10	2306365.06	445201.08			
		11	2306703.04	445422.97			
		12	2306720.78	445442.58			

		13	2306717.92	445461.06			
		14	2306737.05	445487.08			
Huyện Lạc Thủy							
4	Xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy	1	2264814.66	473054.13	30,60	6,54	
		2	2264625	473433.8			
		3	2264508.9	473405.3			
		4	2264322.1	473581.5			
		5	2264226.1	473747.7			
		6	2264111.1	473693.8			
		7	2263994.3	473635.7			
		8	2263985.41	473586.53			
		9	2263992.74	473582.24			
		10	2263964.51	473470.85			
		11	2263964.5	473470.85			
		12	2263963.9	473467.5			
		13	2263873.61	473467.38			
		14	2263868.58	473463.86			
		15	2263868.04	473455.76			
		16	2263867.16	473452.07			
		17	2263863.74	473449.91			
		18	2263862.63	473446.43			
		19	2263861.14	473444.84			
		20	2263852.24	473441.79			
		21	2263845.83	473439.92			
		22	2263841.03	473439.35			
		23	2263841.79	473436.09			
		24	2263834.26	473429.09			
		25	2263828.44	473424.92			
		26	2263830.41	473417.15			
		27	2263836.42	473414.54			
		28	2263839.3	473412.38			
		29	2263850.03	473410.64			
		30	2263855.18	473408.55			
		31	2263856.45	473404.04			
		32	2263860.65	473397.14			
		33	2263860.19	473392.68			
		34	2263851.74	473391.29			

		35	2263850.87	473388.95			
		36	2263848.2	473384.84			
		37	2263850.91	473378.92			
		38	2263849.79	473372.54			
		39	2263846.95	473367.71			
		40	2263848.61	473351.44			
		41	2264435.62	473136.19			
		42	2264759.1	473046.19			
		43	2264814.66	473054.13			
Huyện Yên Thủy							
5	Xóm Yên Tân, xã Lạc Lương, huyện Yên Thủy	1	2266284.34	456559.09	32,0	5,87	
		2	2266314.36	456450.58			
		3	2266224.21	456430.37			
		4	2266132.34	456409.00			
		5	2266148.95	456301.65			
		6	2266346.23	456335.37			
		7	2266404.26	456125.59			
		8	2266297.29	455571.97			
		9	2265999.20	455666.83			
		10	2265975.68	456575.13			
Huyện Lạc Sơn							
6	Mỏ đất xã Văn Nghĩa 01, huyện Lạc Sơn	1	2270173.75	447739.67	11,0	4,03	
		2	2270021.00	448047.00			
		3	2269927.52	448074.54			
		4	2269736.61	447993.40			
		5	2269817.34	447796.06			
		6	2269942.58	447645.04			
Huyện Tân Lạc							
7	Xóm Tân Thành, xã Nhân Mỹ, huyện Tân Lạc	1	2281122.81	420845.88	7,89	1,61	
		2	2281063.28	420846.52			
		3	2281043.11	420873.19			
		4	2281046.16	420904.33			
		5	2281056.56	420936.88			
		6	2281048.64	420989.28			
		7	2281001.81	420970.50			
		8	2280892.80	421053.84			
		9	2280782.86	421041.67			

		10	2280739.64	420765.41			
		11	2280916.30	420733.57			
		12	2281108.93	420830.02			
		13	2281122.81	420845.88			
Huyện Đà Bắc							
8	Xóm Phồn, xã Tân Pheo, huyện Đà Bắc	1	2322226.74	401699.62	25,38	4,07	
		2	2322193.24	401675.56			
		3	2322210.44	401664.98			
		4	2322220.70	401656.55			
		5	2322229.14	401647.52			
		6	2322239.39	401627,00			
		7	2322250.25	401589.17			
		8	2322258.11	401560.64			
		9	2322278.01	401515.43			
		10	2322224.36	401474.99			
		11	2322284.61	401402.06			
		12	2322262.04	401385.68			
		13	2322262.35	401384.63			
		14	2322261.50	401380.04			
		15	2322259.08	401377.49			
		16	2322259.88	401373.35			
		17	2322250.94	401372.81			
		18	2322244.88	401373.17			
		19	2322190.01	401333.36			
		20	2322182.25	401329.19			
		21	2322155.36	401321.48			
		22	2322130.58	401305.28			
		23	2322122.46	401295.56			
		24	2322083.54	401346.38			
		25	2321992.55	401280.11			
		26	2321983.31	401275.49			
		27	2321970.36	401274.56			
		28	2321925.02	401279.18			
		29	2321897.27	401277.35			
		30	2321871.92	401232.47			
		31	2321861.61	401244.38			
		32	2321849.54	401244.77			

		33	2321835.21	401237.99			
		34	2321817.20	401220.84			
		35	2322090.38	400941.35			
		36	2322330.26	400864.30			
		37	2322492,37	401669,84			
Huyện Mai Châu							
9	Xóm Vặn, xã Bao La, huyện Mai Châu	1	2288061.88	388597.28	29,03	5,81	
		2	2287698.96	389124.01			
		3	2287530.33	389020.66			
		4	2287487.23	388453.99			
		5	2287653.97	388302.83			
		6	2287811.61	388355.90			
		7	2287926.76	388444.76			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH